

Số: 152/QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm
phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm**

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm của Trung tâm Kỹ thuật thí nghiệm và Ứng dụng Khoa học công nghệ Đồng Tháp và Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm ngày 19/6/2015;

Căn cứ Biên bản thẩm xét hành động khắc phục theo yêu cầu của Đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước ngày 23/3/2016.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kỹ thuật thí nghiệm và Ứng dụng Khoa học công nghệ Đồng Tháp.

Địa chỉ: Đường Bờ Kè, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: 19/2016/BYT-KNTP

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Trung tâm Kỹ thuật thí nghiệm và Ứng dụng Khoa học công nghệ Đồng Tháp có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BT. Nguyễn Thị Kim Tiến (để b/c);
- TT. Nguyễn Thanh Long (để b/c);
- Vụ KHCN - Bộ CT (để biết);
- Cục QLCLNLS&TS - Bộ NN&PTNT (để biết);
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Phong

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số 122/QĐ-ATTP ngày 04 tháng 4 năm 2016 của
Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ phạm vi đo	
			Phương pháp	Giới hạn phát hiện (nếu có)
I	Các chỉ tiêu vi sinh			
1.	Định lượng <i>E. coli</i> giả định. Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	Thực phẩm chung	TCVN 6846:2007	3 MPN/g 0,3 MPN/ml
2.	Xác định tổng bào tử nấm men, nấm mốc		TCVN 8275-1:2010 (thực phẩm và thức ăn chăn nuôi có hoạt độ nước (a_w) lớn hơn 0,95)	1 CFU/ml
			TCVN 8275-2:2010 (thực phẩm và thức ăn chăn nuôi có hoạt độ nước (a_w) nhỏ hơn hoặc bằng 0,95)	10 CFU/g
3.	Xác định tổng số vi khuẩn hiếu khí		TCVN 4884:2005	10 CFU/g 1 CFU/ml
4.	Phát hiện <i>Salmonella</i>		TCVN 4829:2005 (ISO 6579:2002)	PH/KPH/25g hoặc 25ml
5.	Định lượng <i>Coliforms</i>		TCVN 6848:2007	10 CFU/g 1 CFU/ml
6.	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với coagulase		TCVN 4830-1:2005	10 CFU/g 1 CFU/ml
7.	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>		TCVN 4991:2005	10 CFU/g 1 CFU/ml
8.	Xác định tổng số vi sinh vật ở 30°C	Nước uống, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	TCVN 4884:2005	1 CFU/ml
9.	Phát hiện và đếm <i>Escherichia coli</i> giả định và vi khuẩn <i>Coliforms</i> . Phương pháp lọc màng		TCVN 6187-1:2009 (ISO 9308-1: 2000)	1 CFU/250ml

10.	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử Sulfit (Clostridia)		TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)	1 CFU/50ml
11.	Phát hiện và định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i>		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	1 CFU/250ml
12.	Phát hiện và đếm khuẩn liên cầu phân <i>Streptococcus fecalis</i>		TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)	1 CFU/250ml
II	Các chỉ tiêu hóa lý			
13.	Xác định độ ẩm		TCVN 5932:1995	0,5 – 80 %
14.	Xác định hàm lượng protein thô	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc, sản phẩm bao gói	TCVN 5932:1995	LOD: 0,17 %
15.	Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl 10%		TCVN 5932:1995	LOD: 0,033 %
16.	Xác định hàm lượng Natri clorua		TCVN 5932:1995	LOD: 0,04 %
17.	Xác định hàm lượng Axit		Sản phẩm kẹo	TCVN 4073:2009
18.	Xác định hàm lượng Đường	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc, sản phẩm bao gói	TCVN 4594:1988	LOD: 0,16 %
19.	Xác định hàm lượng Nitrit	Thịt và sản phẩm thịt	TCVN 7992:2009	LOD: 0,15 mg/kg
20.	Xác định hàm lượng Béo	Thực phẩm chung	DOM.FF.1301 (ANKOM XT15I Extractor)	LOD: 0,05 %
21.	Xác định hàm lượng Xơ thô		DOM.FF.1302 (ANKOM 2000I Fiber Analyzer)	LOD: 0,1 %
22.	Xác định nồng độ axit benzoic		DOM.HPLC/UV.1406 Ref. AOAC 983.16 (2011)	LOD: 0,5 mg/kg
23.	Hàm lượng Glucid	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc, sản phẩm bao gói	DOM.1409 (Ref. TCVN 4594:1988)	LOD: 0,78 %
24.	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1		DOM.LC/MS.1103 (Ref. TCVN 7596:2007)	LOD: 0,73 µg/kg
25.	Hàm lượng Tinopal CBS-X		DOM.HPLC/RF.1405 (Ref. Quy trình của Cục An toàn thực phẩm)	LOD: 4,70 µg/kg
26.	Xác định hàm lượng Asen, Chì, Cadimi, Kẽm, Đồng bằng phương pháp khối phổ phát xạ	Thực phẩm chung	DOM.ICP/MS.1404	LOD As: 1,7 µg/kg

	Plasma (ICP/MS)			Cd: 0,23 µg/kg Cu: 15 µg/kg Zn: 98 µg/kg Pb: 3,6 µg/kg
27.	Xác định hàm lượng Aldehyt	Rượu và thức uống có cồn	TCVN 8009:2009	LOD: 1,54 mg/L
28.	Xác định hàm lượng Metanol		TCVN 8010:2009	LOD: 11,58 mg/L
29.	Xác định hàm lượng Abamectin	Rau, quả	DOM.LC/MS.1407 (Ref. AOAC 2007.01)	LOD: 2,85 µg/kg
30.	Xác định hàm lượng nitrat và/hoặc nitrit.		TCVN 7767:2007	LOD: 3,67 mg/kg
31.	Xác định hàm lượng cafein	Chè, cà phê	DOM.HPLC/UV.1408 (Ref. TCVN 6603:2000)	LOD: 0,0023 %
32.	Xác định hàm lượng Natri Clorua	Thủy, hải sản (nguyên liệu, bán thành phẩm và sản phẩm)	TCVN 3701 : 2009	LOD: 0,5 g/L
33.	Xác định hàm lượng Axít		TCVN 3702 : 2009	LOD: 0,024 g/L
34.	Xác định hàm lượng Mỡ		TCVN 3703 : 2009	LOD: 0,05 %
35.	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số và Protein thô		TCVN 3705 : 1990	LOD: 0,3 %
36.	Xác định hàm lượng Nitơ amoniac		TCVN 3706 : 1990	LOD: 0,1 g/L
37.	Xác định hàm lượng Nitơ amin - Amoniac		TCVN 3707 : 1990	LOD: 0,3 g/L
38.	Xác định hàm lượng Nitơ Axit Amin		TCVN 3708 : 1990	LOD: 0,1 g/L
39.	Xác định hàm lượng Nitrit – phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử.			TCVN 6178 : 1996
40.	Xác định hàm lượng Mangan. Phương pháp trắc quang dùng fomaldoxim.	Nước uống, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	TCVN 6002 : 1995	LOD: 0,009 mg/L
41.	Xác định hàm lượng Asen. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử kỹ thuật hydrua		TCVN 6626 : 2000	LOD: 0,5 µg/L
42.	Xác định hàm lượng Thủy ngân		TCVN 7877 : 2008	LOD: 0,2 µg/L
43.	Xác định hàm lượng Đồng, Niken. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử		TCVN 6193 : 1996	LOD Cu: 0,01 mg/L Ni: 0,05 mg/L

Ghi chú:

Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Bộ Y tế.